

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh mức trợ giá sản phẩm công ích sử dụng  
ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên năm 2025  
của Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định 973/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh về việc Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh mức trợ giá sản phẩm công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của Trung tâm Giống Nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3974/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-SNNMT ngày 27/3/2025 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 94/STC-TCHCSN ngày 07/3/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh mức trợ giá và dự toán kinh phí thực hiện trợ giá sản phẩm công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên năm 2025 cho Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường với số tiền **6.202.845.000 đồng** – chi tiết theo phụ lục đính kèm.

- Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Sử dụng từ nguồn kinh phí đã giao dự toán cho Sở Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh với số tiền 5.517.000.000 đồng.

+ Phần kinh phí còn lại là 685.845.000 đồng (6.202.845.000 đồng - 5.517.000.000 đồng): Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, đề xuất UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Tuấn Thanh**

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÔNG ÍCH NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-UBND ngày     /     / 2025 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục sản phẩm công ích	Mức trợ giá năm 2024 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 15/10/2024)			Mức trợ giá năm 2025			Tổng kinh phí bổ sung (Tăng +/- giảm -) (đồng)
		Số lượng SP được hỗ trợ/năm (con)	Mức trợ giá/sản phẩm (đồng/con)	Dự toán kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Số lượng SP được hỗ trợ/năm (con)	Mức trợ giá/sản phẩm (đồng/con)	Dự toán kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6=4x5	7=6-3
	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI</b>			<b>2.764.818.370</b>			<b>2.065.878.440</b>	<b>-698.939.930</b>
1	Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Lợn nái	125	20.727.718	2.590.964.750	125	14.124.272	1.765.534.000	-825.430.750
2	Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Lợn đực	20	8.692.681	173.853.620	20	15.017.222	300.344.440	126.490.820
	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>			<b>2.752.060.061</b>			<b>4.136.967.100</b>	<b>1.384.907.039</b>
3	Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cá rô phi	1.511.874	1.034	1.563.580.091	1.312.710	1.919	2.519.369.072	955.788.981
4	Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cá chép	505.440	781	394.748.640	256.000	1.610	412.121.363	17.372.723
5	Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cá Koi	12.131	65.430	793.731.330	6.048	90.895	549.730.051	-244.001.279
6	Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cá Diêu hồng			0	188.160	3.485	655.746.614	655.746.614
<b>Tổng cộng</b>				<b>5.516.878.431</b>			<b>6.202.845.540</b>	<b>685.967.109</b>
<b>Làm tròn</b>				<b>5.516.878.000</b>			<b>6.202.845.000</b>	<b>685.967.000</b>